

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH: TÂM LÝ HỌC**

MÃ SỐ: 7310401

*(Ban hành theo Quyết định số: 4433/QĐ-XHNV, ngày 27 tháng 11 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo: Tâm lý học (Psychology)
- Mã số ngành đào tạo: 7310401
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Tâm lý học
(Chương trình đào tạo chất lượng cao)
 - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Psychology
(Honors Program)
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Khoa Tâm lý học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

Đào tạo cử nhân chất lượng cao ngành tâm lý học có trình độ chuyên sâu về các lĩnh vực chuyên ngành trong tâm lý học (Tâm lý học xã hội, Tâm lý học quản lý - kinh doanh, Tâm lý học lâm sàng và Tâm lý học tham vấn), có khả năng vận dụng thành thạo các phương pháp và các kỹ năng chuyên biệt cho từng lĩnh vực chuyên ngành thông qua các hoạt động thực hành nghề nghiệp được tổ chức ở từng học phần, có năng lực thực hiện các nghiên cứu khoa học chất lượng cao và tham gia vào các công bố quốc tế cùng với các cán bộ giảng dạy, các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước trong lĩnh vực tâm lý học.

3. Thông tin tuyển sinh

- Hình thức tuyển sinh: Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

1.1. Kiến thức chung:

1.1.1. Vận dụng được kiến thức về khoa học Lý luận chính trị trong các hoạt động nghiệp vụ và nghiên cứu;

1.1.2. Sử dụng được Ngoại ngữ ở trình độ B2 tương đương bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (gồm ngữ pháp và 4 kỹ năng cơ bản: nghe, nói, đọc, viết).

1.2. Kiến thức theo lĩnh vực:

1.2.1. Áp dụng được các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, thực hành văn bản, tra cứu, quản lý thông tin trong học tập và nghiên cứu;

1.2.2. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về Khoa học Xã hội và Nhân văn vào trong học tập và nghiên cứu;

1.2.3. Ứng dụng được kiến thức khoa học tự nhiên để phân tích, đánh giá các tư liệu khoa học xã hội, thích ứng với thời đại công nghiệp 4.0

1.3. Kiến thức cơ bản trong lĩnh vực tâm lý học

1.3.1. Có kiến thức nền tảng về yếu tố sinh học và xã hội trong sự hình thành, phát triển tâm lý con người cũng như các vấn đề về môi trường và sáng tạo dưới góc độ của tâm lý học;

1.3.2. Có kiến thức chuyên ngành trong lĩnh vực tham vấn và trị liệu phục vụ cho việc lý giải, chẩn đoán, đánh giá và trị liệu, tham vấn các rối nhiễu, các vấn đề tâm lý;

1.3.3. Có kiến thức chuyên ngành trong lĩnh vực lao động-tổ chức và nhóm xã hội phục vụ cho việc lý giải các hiện tượng tâm lý xã hội nảy sinh trong các nhóm cũng như trong đơn vị, tổ chức lao động;

1.3.4. Có kiến thức chuyên sâu về phương pháp nghiên cứu trong lĩnh vực tâm lý học để có thể triển khai nghiên cứu, giải thích các hiện tượng tâm lý người.

2. Chuẩn đầu ra về tư duy

2.1. Tư duy tích hợp

2.1.1. Có khả năng phân tích, tổng hợp các nguồn tài liệu trong lĩnh vực tâm lý học.

2.2. Tư duy phản biện

2.2.1. Có khả năng nhận định, đánh giá, và đưa ra quan điểm cá nhân.

3. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

3.1. Kỹ năng chuyên môn

3.1.1. Thiết kế và triển khai được các nghiên cứu cơ bản trong tâm lý học;

3.1.2. Sử dụng kiến thức và tư duy phản biện để nhận diện và giải thích các hành vi cá nhân và xã hội;

3.1.3. Đề xuất các phương thức giải quyết vấn đề tâm lý trong lao động-tổ chức, nhóm xã hội và chăm sóc sức khỏe tâm thần dựa trên tri thức khoa học của cá nhân;

3.1.4. Kỹ năng thích ứng và làm việc với sự khác biệt trong môi trường đa văn hóa;

3.1.5. Có kỹ năng sử dụng phần mềm xử lý số liệu định lượng trong khoa học xã hội và nhân văn;

3.2. Kỹ năng bổ trợ

3.2.1. Có kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm;

3.2.2. Có kỹ năng sử dụng một số phần mềm văn phòng thông dụng (word, excell).

4. Phẩm chất đạo đức

4.1.1. Hiểu và tuân thủ các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp;

4.2.1. Có ý thức học tập suốt đời.

5. Mức tự chủ và trách nhiệm:

Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ tâm lý học đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ trong lĩnh vực tâm lý học; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp trong lĩnh vực tâm lý học; có năng lực vận dụng các kiến thức đã được đào tạo trong lĩnh vực tâm lý học để lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.

6. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Sau tốt nghiệp, học viên và sinh viên của Khoa có thể làm việc ở các vị trí như giảng viên, nghiên cứu viên, chuyên gia tham vấn tâm lý, đánh giá sức khỏe tâm thần, chuyên gia tâm lý học đường ... trong các cơ sở như bệnh viện, trường học, các trung tâm chăm sóc – can thiệp tâm lý, các dự án của các tổ chức NGOs ...

7. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể tiếp tục đăng ký theo học chương trình đào tạo Sau đại học (Thạc sĩ và Tiến sĩ) ngành Tâm lý học được tổ chức tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN hoặc ở những cơ sở khác trong và ngoài nước có đào tạo ngành tâm lý học.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo (*chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ*): **154 tín chỉ**

- **Khối kiến thức chung**(*chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh*):
21 tín chỉ
- **Khối kiến thức theo lĩnh vực: 29 tín chỉ**
 - + Bắt buộc: 23 tín chỉ
 - + Tự chọn: 6 tín chỉ/18 tín chỉ
- **Khối kiến thức theo khối ngành: 27 tín chỉ**
 - + Bắt buộc: 18 tín chỉ
 - + Tự chọn: 9 tín chỉ/ 27 tín chỉ
- **Khối kiến thức theo nhóm ngành: 15 tín chỉ**
 - + Bắt buộc: 9 tín chỉ
 - + Tự chọn: 6 tín chỉ/ 30 tín chỉ
- **Khối kiến thức ngành: 62 tín chỉ**
 - + Bắt buộc: 36 tín chỉ
 - + Tự chọn: 16 tín chỉ/ 64 tín chỉ
 - + Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: 10 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung (không bao gồm học phần 8 và 9)	21				
1	PHI1006	Triết học Mác - Lê nin	3	30	15		
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin	2	20	10		PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	10		
5	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	20	10		
6	FLF1107	Tiếng Anh B1	5	20	35	20	
7	FLF1108	Tiếng Anh B2	5	20	35	20	FLF11107
8		Giáo dục thể chất	4				
9		Giáo dục quốc phòng - an ninh	8				
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	29				
II.1		Các học phần bắt buộc (không bao gồm học phần 18)	23				
10	MNS1053	Các phương pháp nghiên cứu khoa học	3	36	9		
11	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam (*)	3	42	3		
12	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	3	42	3		
13	PHI1054	Logic học đại cương (*)	3	33	12		
14	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	20	5	5	PHI1006
15	PSY1051	Tâm lí học đại cương (*)	3	30	15		
16	SOC1051	Xã hội học đại cương (*)	3	39	6		
17	INT1005	Tin học ứng dụng	3	15	30		
18		Kĩ năng bổ trợ	3				
II.2		Các học phần tự chọn	6/18				
19	INE1014	Kinh tế học đại cương	2	20	10		
20	EVS1001	Môi trường và phát triển	2	26	4		
21	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	20	10		
22	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt	2	20	10		
23	LIB1050	Nhập môn năng lực thông tin	2	20	10		
24	LIT1053	Viết học thuật	2	20	10		
25	LIT1054	Tư duy sáng tạo và thiết kế ý tưởng	2	20	10		
26	ITS1051	Hội nhập quốc tế và phát triển	2	20	10		
27	POL1053	Hệ thống chính trị Việt Nam	2	20	10		
III		Khối kiến thức theo khối ngành	27				
III.1		Các học phần bắt buộc	18				
28	FLH1155	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 1	4	16	40	4	

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
29	FLH1157	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 2	5	20	35	20	FLH1155
30	MNS1054	Khởi nghiệp	3	30	15		
31	PSY2023	Tâm lý học xã hội (*)	3	30	15		PSY1051
32	PSY1106	Những vấn đề cơ bản của tâm lý học*	3	30	15		PSY1051
III.2		Các học phần tự chọn	9/27				
33	SOW1101	Dân số học đại cương	3	39	6		
34	PSY1104	Tâm lý học nhận thức	3	35	10		PSY1051
35	PSY1153	Tâm lý học giao tiếp	3	30	15		PSY1051
36	SOW1103	Gia đình học	3	39	6		
37	SOC1101	Nhập môn xử lý dữ liệu định lượng	3	39	6		
38	REL1100	Tôn giáo học đại cương	3	39	6		
39	ANT1100	Nhân học đại cương	3	39	6		
40	PSY1105	Tham vấn nguồn nhân lực	3	30	15		
41	SOW1100	Công tác xã hội đại cương (*)	3	39	6		
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	15				
IV.1		Các học phần bắt buộc	9				
42	PSY1150	Tâm lý học phát triển (*)	3	30	15		PSY1051
43	PSY2031	Tâm lý học quản lý (*)	3	30	15		PSY2023
44	PSY1154	Tâm lý học sức khỏe	3	30	15		PSY1051
IV.2		Các học phần tự chọn (chọn một trong hai định hướng sau):	6				
		<i>Định hướng kiến thức chuyên sâu của ngành</i>	6/12				
45	PSY1155	Tâm lý học tình dục	3	35	10		
46	PSY1156	Tâm lý học hành vi lệch chuẩn	3	35	10		
47	PSY1157	Tâm lý học thể thao	3	35	10		
48	PSY1158	Não bộ, hành vi và sức khỏe	3	30	15		PSY1051/ PSY1106
		<i>Định hướng kiến thức liên ngành</i>	6/18				
49	SOC3006	Xã hội học truyền thông đại chúng và dư luận xã hội	3	36	9		
50	SOC1151	Chính sách xã hội	3	36	9		
51	SOW2004	Hành vi con người và môi trường xã hội (*)	3	39	6		SOW1100
52	SOW3045	Công tác xã hội với người nghèo	3	39	6		SOW1100
53	SOW1102	Phát triển cộng đồng	3	30	15		
54	PSY1159	Chăm sóc tâm lý-xã hội cho người cao tuổi	3	30	15		

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
V		Khối kiến thức ngành	62				
V.1		Các học phần bắt buộc	36				
55	PSY2034	Giải phẫu và sinh lý hệ thần kinh	2	30			
56	PSY3058	Sinh lý học hoạt động thần kinh cấp cao (*)	3	45			PSY1051
57	PSY3057	Tâm lý học thần kinh (***)	3	30	15		PSY2034/ PSY3058/ PSY1051/ PSY2014
58	PSY3059	Phương pháp nghiên cứu tâm lý học(*)	3	30	15		PSY1051/ MAT1078
59	PSY2030	Tâm lý học tham vấn (*)	3	30	15		PSY2023
60	PSY2032	Tâm lý học nhân cách (*)	3	30	15		PSY1051
61	PSY2014	Tâm lý học lâm sàng đại cương (*)	3	30	15		PSY1106
62	PSY3060	Đánh giá tâm lý (*)	3	30	15		PSY3059
63	PSY2012	Tâm bệnh học đại cương	3	45			PSY2014
64	PSY2035	Tâm lý học môi trường (***)	3	30	15		PSY2023
65	PSY2036	Tâm lý học sáng tạo (***)	3	30	15		PSY2023
66	PSY2037	Thực hành nghiên cứu khoa học (***)	4	10	50		PSY3059
V.2		Các học phần tự chọn	16/64				
		(Sinh viên chọn 1 trong 4 hướng chuyên ngành sau)					
		Tâm lý học xã hội	16				
67	PSY3042	Tâm lý học gia đình	3	20	10		PSY2023
68	PSY3014	Tâm lý học giới	2	30			PSY2023
69	PSY3016	Tâm lý học văn hóa	2	30			PSY2023
70	PSY3043	Tâm lý học dân tộc	3	20	10		PSY2023
71	PSY3012	Tâm lý học tôn giáo	2	30			PSY2023
72	PSY3044	Tâm lý học pháp lý	2	30			PSY2023
73	PSY3069	Thực hành tâm lý học xã hội	2	6	24		PSY2023
		Tâm lý học Quản lý- kinh doanh	16				
74	PSY2015	Tâm lý học quản trị kinh doanh	3	30	15		PSY2023
75	PSY3045	Giao tiếp trong quản lý kinh doanh	2	20	10		PSY2023
76	PSY3061	Tâm lý học công nghiệp và tổ chức	3	30	15		PSY2023
77	PSY3062	Tâm lý học lao động và hướng nghiệp	2	20	10		PSY2023
78	PSY3003	Tâm lý học tuyên truyền quảng cáo	2	20	10		PSY2023
79	PSY3002	Tâm lý học du lịch	2	20	10		PSY2023

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
80	PSY3007	Thực hành tâm lý học quản lý- kinh doanh	2	6	24		PSY2023
		Tâm lý học lâm sàng	16				
81	PSY3063	Đánh giá và can thiệp rối loạn phát triển	2	20	10		PSY2014
82	PSY3051	Tâm lý trị liệu	3	30	15		PSY2014
83	PSY3064	Tâm bệnh học trẻ em và thanh thiếu niên	3	45			PSY2014
84	PSY3053	Đánh giá trong tâm lý học lâm sàng	2	20	10		PSY2014
85	PSY3029	Tâm lý học học đường	2	20	10		PSY2014
86	PSY3065	Thực hành tâm lý học lâm sàng	4	20	40		PSY2014
		Tâm lý học tham vấn	16				
87	PSY3033	Tham vấn cho trẻ em và thanh thiếu niên	2	20	10		PSY2030
88	PSY3032	Đạo đức nghề tham vấn	2	30			PSY2030
89	PSY3067	Tham vấn hôn nhân và gia đình	3	30	15		PSY2030
90	PSY3066	Tham vấn học đường	2	20	10		
91	PSY3039	Tham vấn nhóm	2	20	10		PSY2030
92	PSY3068	Tham vấn qua điện thoại và trực tuyến	2	20	10		PSY2030
93	PSY3056	Thực hành tham vấn tâm lý	3	10	35		PSY2030
V.3		Thực tập và khóa luận tốt nghiệp	10				
94	PSY4051	Thực tập tổng hợp	3	10	35		PSY3059
95	PSY4056	Khoá luận tốt nghiệp	7				PSY4051
Tổng cộng			154				

Ghi chú: Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào số tín chỉ của chương trình đào tạo nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.